



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS (No.4)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Chi nhánh Cần Thơ - Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh**

Laboratory: **Can Tho Branch - Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality of Ho Chi Minh City**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh**

Organization: **Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality of Ho Chi Minh City (CASE- SMQ)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý: **Lê Thành Thọ**

Laboratory manager: **Le Thanh Tho**

Số hiệu/ Code: **VILAS 092**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày / 11 /2025 đến ngày 13/03/2026**

Địa chỉ/ Address: **Số 2 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh**
2 Nguyen Van Thu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location: **Số F2- 67, F2-68, đường số 6, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ**
F2-67, F2-68, Street No.6, Hung Phu Ward, Can Tho City

Điện thoại/ Tel: **(+84) 292 3918 216/ 3918 217/ 3918 218** Fax: **(+84) 292 3918 219**

E-mail: **sunq@case.vn, casecantho@case.vn** Website: **www.case.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS (No.4)

VILAS 092

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Cân cấp chính xác I (x) Banalnce class I	Đến/ To 2 g	CASE.KT0014 (2020)	0,06 mg
		(2 ~ 10) g		0,10 mg
		(10 ~ 50) g		0,13 mg
		(50 ~ 100) g		0,16 mg
		(100 ~ 200) g		0,23 mg
		(200 ~ 320) g		0,35 mg
2	Cân cấp chính xác II (x) Banalnce class II	Đến/ To 10 g	CASE.KT0014 (2020)	19 mg
		(10 ~ 50) g		20 mg
		(50 ~ 100) g		20 mg
		(100 ~ 300) g		21 mg
		(300 ~ 500) g		25 mg
		(500 ~ 1 100) g		42 mg

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Tủ nhiệt (x) Temperature chamber	Tủ lạnh, tủ đông Refrigerator, freezer	CASE.KT0010 (2023)	1,75 °C
		Tủ ấm Incubator		0,2 °C
		Tủ sấy Drying		1,5 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS (No.4)***VILAS 092**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
2.	Lò nung (x) <i>Furnace</i>	(400 ~ 900) °C	CASE.KT0009 (2023)	4,3 °C
3.	Nồi hấp (x) <i>Autoclave</i>	(115 ~ 121) °C	CASE.KT0011 (2023)	1,0 °C
4.	Bể điều nhiệt (x) <i>Water bath</i>	Đến/ To 100 °C	CASE.KT0080 (2023)	0,5 °C
5.	Bếp nung COD (x) <i>COD heater</i>	(100 ~ 200) °C	CASE.KT0052 (2023)	2,0 °C

Ghi chú/ Note:

- ⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*
- CASE.KT00xx (yyyy): Quy trình hiệu chuẩn nội bộ do PTN xây dựng, ban hành năm yyyy/ *Laboratory developed in-house calibration procedures, issued in the year of yyyy;*
- (x): Phép hiệu chuẩn được thực hiện tại hiện trường/ *Calibrations performed on site./*
- Trường hợp Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality of Ho Chi Minh City (CASE- SMQ) that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

